

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương ngày 23 tháng 8 năm 2023 và hồ sơ gửi kèm.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 929/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương, địa chỉ tại thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất các sản phẩm ống thép và cho thuê nhà xưởng tại thôn Thượng Khuông và thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất các sản phẩm ống thép và cho thuê nhà xưởng.

1.2. Địa điểm hoạt động: Thôn Thượng Khuông và thôn Ngọc Mai, xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0800854392 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 23/09/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/10/2023; Quyết định chủ trương đầu tư số 694/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương cấp ngày 20/3/2020.

1.4. Mã số thuế: 0800854392.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm ống thép và cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở

- Cơ sở thuộc nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Diện tích đất sử dụng: 49.280 m².

- Quy mô, công suất của cơ sở:

+ Sản xuất các sản phẩm ống thép (ống thép vuông, ống thép chữ nhật, ống thép tròn, xà gồ): 6.000 tấn sản phẩm/năm (trong đó ống thép trắng có công đoạn tẩy gỉ là 4.000 tấn sản phẩm/năm).

+ Cho thuê nhà xưởng sản xuất: 7.679,8 m².

+ Tẩy gỉ dây thép (cho Công ty cổ phần kim khí quốc tế Việt Nhật): 2.400 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất

thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bình Giang tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Bình Giang;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các khu vệ sinh và nhà ăn của Công ty.
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ khu vệ sinh của Công ty cổ phần kim khí quốc tế Việt Nhật.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ quá trình tẩy gỉ.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ quá trình rửa sau tẩy gỉ.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ quá trình xử lý hơi axit.
- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình ép bùn.

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sản xuất phát sinh được thu gom, xử lý sau đó tuần hoàn tái sử dụng, không xả ra môi trường).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được bơm cưỡng bức (công suất bơm 3,7 kW, lưu lượng bơm 50 m³/h, cột áp 20 - 4m) qua đường ống HPDE D50, dài 250 m vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

- Tọa độ xả thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiếu 3⁰): X(m) = 2315053; Y(m) = 567578.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 30 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức bơm cưỡng bức.

- Hình thức xả: Xả mặt, xả vào mương thoát nước chung của khu vực thuộc xã Vĩnh Hưng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. *Chế độ xả nước thải*: Liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận* phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức B, giá trị C_{max} với hệ số K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1.200		
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12		
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	12		
11	Coliforms	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm để xử lý:

+ Nước thải từ nhà vệ sinh nhà văn phòng, nhà vệ sinh nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 10 m³) sau đó tự chảy về bể gom (kích thước 5m×2m×1,5m) bằng đường ống nhựa HDPE D50, dài 34 m, độ dốc 2%.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh công nhân, nhà ở công nhân được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 02 bể tự hoại 3 ngăn với tổng dung tích khoảng 15 m³) sau đó tự chảy vào bể chứa 1 (kích thước 1,5m×2,5m×1,5m) qua đường ống HDPE D90, dài 5 m, độ dốc 2%. Nước thải từ bể chứa 1 được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 2,2 kW, lưu lượng bơm 6 - 27 m³/h, cột áp 36,4 - 22,3 m) về bể gom (kích thước 5m×2m×1,5m) qua đường ống HDPE D50, dài 841 m.

+ Nước thải từ nhà vệ sinh của Công ty cổ phần kim khí quốc tế Việt Nhật được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 01 bể tự hoại 3 ngăn với dung tích khoảng 10 m³) sau đó tự chảy vào bể chứa 2 (kích thước 1,5m×1,5m×1,5m) qua đường ống HDPE D90, dài 2 m, độ dốc 2%. Nước thải từ bể chứa 2 được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 2,2 kW, lưu lượng bơm 6 - 27 m³/h, cột áp 36,4 - 22,3 m) về bể gom (kích thước 5m×2m×1,5m) qua đường ống HDPE D50, dài 392 m.

+ Nước thải phát sinh từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ (có 01 bể tách mỡ với dung tích khoảng 1 m³) sau đó tự chảy về bể gom (kích thước 5m×2m×1,5m) qua đường ống HDPE D90, dài 8m, độ dốc 2%.

+ Nước thải từ bể gom (kích thước 5m×2m×1,5m) được bơm cưỡng bức (thông số bơm: 01 bơm, công suất 7,5 kW, lưu lượng 36 m³/h, cột áp 45 m) về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm qua đường ống HDPE D76, dài 45 m.

- Mạng lưới thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm để xử lý:

+ Nước thải từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép được xả từ bể tẩy gỉ qua hệ thống khóa và ống xả kích thước D90 vào bể chứa 3 (kích thước 5,5m×5,5m×1,5m), sau đó được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 11 kW, lưu lượng bơm 100 m³/h, cột áp 40m) qua đường ống HDPE D90, dài 380 m, độ dốc 3% vào bể chứa 4 (kích thước 10m×2m×2,8m). Nước thải từ bể chứa 4 được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 5,5 kW, lưu lượng bơm 50 m³/h, cột áp 20 m) theo đường ống PVC D60, chiều dài 8 m đồng thời dung dịch sữa vôi được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 5 kW, lưu lượng bơm 50 m³/h, cột áp 20 m) theo đường ống PVC D60, chiều dài 8 m đẩy vào chung đường ống PVC D110, dài 40 m để thực hiện quá trình trung hòa. Sau quá trình trung hòa nước thải tự chảy vào bể oxy hóa đa cấp 1 (kích thước 6,4m×6,3m×2,8m/bê) của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình tẩy gỉ dây thép được xả từ bể tẩy gỉ qua hệ thống khóa và ống xả kích thước D75 về hố ga (kích thước 0,8m×0,8m×1m) sau đó tự

chảy vào bể chứa 3 (kích thước 5,5m×5,5m×1,5m) qua đường ống HDPE D140, dài 50 m, độ dốc 3%.

+ Nước thải từ quá trình rửa sau tẩy gỉ bề mặt thép chảy tràn từ bể rửa xuống mương dẫn (kích thước R×H = 0,3m×0,2m) chảy vào bể chứa 5 (kích thước 15m×5,5m×1,5m), sau đó được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 11 kW, lưu lượng bơm 100 m³/h, cột áp 40 m) qua đường ống HDPE D90, dài 380 m, độ dốc 3% về bể chứa 6 (kích thước 10m×6,5m×2,8m). Nước thải từ bể chứa 6 được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 5,5 kW, lưu lượng bơm 50 m³/h, cột áp 20 m) theo đường ống PVC D60, chiều dài 8m đồng thời dung dịch sữa vôi được bơm cưỡng bức (01 bơm, công suất 5 kW, lưu lượng bơm 50 m³/h, cột áp 20 m) theo đường ống PVC D60, chiều dài 8m đẩy vào chung đường ống PVC D110, dài 40 m để thực hiện quá trình trung hòa. Sau quá trình trung hòa nước thải tự chảy vào bể oxy hóa đa cấp 2 (kích thước 6,4m×6,3m×2,8m/bể) của hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày đêm.

+ Nước thải từ quá trình rửa sau tẩy gỉ dây thép được xả từ bể rửa xuống bể chứa (kích thước 1m×2m×1,5m), sau đó được bơm (thông số bơm: 01 bơm, công suất 1,5 kW, lưu lượng bơm 21 m³/h, cột áp 14 m) vào mương dẫn (kích thước R×H = 0,3m×0,2m) chảy vào bể chứa 5 (kích thước 15m×5,5m×1,5m).

+ Nước thải từ quá trình xử lý hơi axit khu vực tẩy gỉ bề mặt thép được chảy về hố ga sau đó qua ống dẫn PVC D90, dài 6 m, độ dốc 2% tự chảy về bể chứa 5 (kích thước 15m×5,5m×1,5m).

+ Nước thải từ quá trình xử lý hơi axit khu vực tẩy gỉ dây thép được chảy về hố ga sau đó qua ống dẫn PVC D90, dài 50 m, độ dốc 3% tự chảy về bể chứa 5 (kích thước 15m×5,5m×1,5m).

+ Nước thải từ quá trình ép bùn theo đường ống PVC D110, dài 40 m, độ dốc 10% tự chảy về bể sinh học của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 300 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể kỵ khí → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Khử trùng → Bể chứa nước sau xử lý → Nước thải sau xử lý đạt mức B của QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra mương thoát nước chung của khu vực.

- Công suất thiết kế hệ thống: 30 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể điều hòa (kích thước 2,65m × 5,84m × 2m); bể kỵ khí (kích thước 2,65m × 2,92m × 2m); bể thiếu khí (kích thước 1,15m × 2,92m × 2m); bể hiếu khí (kích thước 1,5m × 2,92m × 2m); bể lắng (kích thước 2,65m × 4,67m × 2m); bể chứa nước sau xử lý (kích thước 2,65m × 5,84m × 2m); bể chứa bùn (kích thước 2,65m × 1,169m × 2m).

- Hóa chất sử dụng: Clo 2,8 g/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải từ quá trình tẩy gi → Bể chứa nước thải → Bể trung hòa 1 → Bể oxy hóa đa cấp 1 → Bể lắng chung.

+ Nước thải từ quá trình rửa sau tẩy gi, nước thải từ quá trình xử lý hơi axit → Bể chứa nước thải → Bể trung hòa 2 → Bể oxy hóa đa cấp 2 → Bể lắng chung.

+ Bể lắng chung → Bể lọc ngược → Bể sinh học (nước thải từ quá trình ép bùn được dẫn vào bể sinh học) → Bể lọc sinh học → Hồ chứa nước thải → Tuần hoàn tái sử dụng cho hoạt động sản xuất.

- Công suất thiết kế hệ thống: 300 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể oxy hóa đa cấp 1, 2 (kích thước 6,4m×6,3m×2,8m/bể); bể lắng (02 cụm bể, kích thước 12,2m×7,9m×2,8m/cụm); bể lọc ngược (kích thước 5,133m×1,2m×2,8m); bể sinh học (15m×9,5m×2,7m); bể lọc sinh học (18,6m×2,5m×2,7m); hồ chứa nước thải (47,8m×18,6m×2,7m); bể chứa bùn (12,4m×9,4m×2,8m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Ca(OH)₂ 1,2 kg/1 m³ nước thải (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm a khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 06 tháng/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (máy bơm, máy thổi khí,...) để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Các hóa chất sử dụng tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Công ty hỗ trợ khắc phục sự cố.

- + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.
- + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.
- + Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.
- + Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại các bể của hệ thống để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý. Sau khi khắc phục sự cố sẽ tiếp tục quy trình xử lý; trường hợp không thể khắc phục và không còn khả năng lưu chứa tại các bể trong hệ thống thì Công ty thuê đơn vị có chức năng hút nước thải mang đi xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong trường hợp công suất, công nghệ của trạm xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.5. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của khu vực nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, Công ty phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.6. Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Hơi axit phát sinh từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép.
- Nguồn số 02: Hơi axit phát sinh từ quá trình tẩy gỉ dây thép.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của hệ thống xử lý hơi axit từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép (nguồn số 01).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2314940; Y(m) = 567506.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 16/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.2. Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của hệ thống xử lý hơi axit từ quá trình tẩy gỉ dây thép (nguồn số 02).

- Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°30', múi chiều 3⁰): X(m) = 2314997; Y(m) = 567488.

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 9.000 m³/h.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải gián đoạn 16/24 giờ (theo giờ làm việc).

2.3. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải (QCVN 19:2009/BTNMT mức B với K_p = 1,0; K_v = 1,0), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	HCl	mg/Nm ³	50	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ quy định tại khoản 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

- Nguồn số 01 được thu gom về hệ thống xử lý hơi axit từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

- Nguồn số 02 được thu gom về hệ thống xử lý hơi axit từ quá trình tẩy gỉ dây thép. Khí sạch thoát ra ngoài môi trường qua ống thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

1.2.1. Xử lý hơi axit phát sinh từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi axit từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép → Ống thu khí nhánh → Ống dẫn khí chính → Tháp đập bụi → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Tháp rửa khí → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí nhánh (ống nhựa PP kích thước Ø60, dài 30 m); ống dẫn khí chính (ống nhựa PP kích thước Ø200, dài 60 m); quạt hút (01 cái, công suất 11 kW, lưu lượng 9.000 m³/h); tháp đập bụi (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,2m×2,9m); tháp hấp thụ (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,5m×5,455m); bơm (01 cái, công suất 1,5 kW; 02 cái, công suất 2,2 kW); tháp rửa khí (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,2m×3m); bể chứa nước (0,84 m³); bể pha xút (0,735 m³); ống thải (01 cái, nhựa PP, đường kính Ø600, dài 9 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 15 kg/ngày.

1.2.2. Xử lý hơi axit phát sinh từ quá trình tẩy gỉ dây thép

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Hơi axit từ quá trình tẩy gỉ bề mặt thép → Ống thu khí nhánh → Ống dẫn khí chính → Tháp đập bụi → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Tháp rửa khí → Ống thải ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế: 9.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật: Ống thu khí nhánh (ống nhựa PP kích thước Ø110, dài 20 m); ống dẫn khí chính (ống nhựa PP kích thước Ø400, dài 50 m); quạt hút (01 cái, công suất 11 kW, lưu lượng 9.000 m³/h); tháp đập bụi (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,5m×1,4m); tháp hấp thụ (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,8m×5,5m); bơm (03 bơm, công suất 2,2 kW); tháp rửa khí (01 cái, bằng nhựa PP, kích thước D×H = 1,8m×5,5m); bể chứa nước (0,561 m³); bể pha xút (0,936 m³); ống thải (01 cái, nhựa PP, đường kính Ø600, dài 9 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 5 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, phòng ngừa ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng tránh:

+ Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

+ Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

+ Thường xuyên thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng (quạt hút,...) để thay thế cho các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải khi xảy ra sự cố.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Giảm công suất thiết bị sản xuất có hệ thống xử lý khí thải bị sự cố, khắc phục ngay các nguyên nhân gây ra sự cố.

+ Thay thế kịp thời các thiết bị hỏng.

+ Dừng hoạt động sản xuất tại khu vực có thiết bị hỏng cho đến khi thiết bị hoạt động bình thường.

+ Khi sự cố ở mức nghiêm trọng, Công ty phải báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và tạm ngừng sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty TNHH MTV Thuận Phát Hải Dương chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Từ hoạt động của các máy móc thiết bị phục vụ sản xuất như máy cắt, xẻ băng, máy uốn ống, máy nén khí và từ các hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tọa độ khu vực cắt, xẻ băng: X(m) = 2314907; Y(m) = 567482.
- Tọa độ khu vực uốn ống: X(m) = 2314926; Y(m) = 567523.
- Tọa độ khu vực máy nén khí: X(m) = 2314422; Y(m) = 567438.
- Tọa độ tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất: X(m) = 2314652; Y(m) = 567852.
- Tọa độ tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: X(m) = 2314450; Y(m) = 567151.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng đệm chống ồn được lắp đặt ở chân của thiết bị, lò xo giảm xóc cho các thiết bị, máy móc có độ ồn lớn.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ ăn mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn định kỳ.

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân: Quần áo bảo hộ lao động, giày, mũ, găng tay, kính mắt, khẩu trang, bịt tai chống ồn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng với tần suất 06 tháng/lần.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	500	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	10.545	18 02 01
3	Bao bì kim loại, nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH)	Rắn	350	18 01 02 18 01 03
4	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	100	18 01 01
5	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị có linh kiện điện tử (tắc te, bóng lưu điện, bóng đèn led,...)	Rắn	50	16 01 13
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	60	16 01 06
7	Pin, ắc quy thải	Rắn	30	16 01 12 19 06 05
8	Phoi mạt kim loại dính dầu	Rắn	1.580	07 03 11
9	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Rắn	300	07 04 02
10	Hỗn hợp dầu mỡ thải độc hại từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	1.000	12 06 04
11	Bùn thải có các thành phần nguy	Bùn	8.190	07 03 07

	hại từ quá trình gia công tạo hình			
12	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất, hệ thống xử lý nước thải chung	Bùn/Rắn	2.320.175	07 01 05
	Tổng		2.342.880	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Phế liệu thép	Rắn	200.000	-
2	Mực in, hộp chứa mực in văn phòng thải	Rắn	30	08 02 06 08 02 08
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	1.220	18 01 05
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn	1.350	18 01 06
5	Giẻ lau, vải bảo vệ không dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	5.135	18 02 02
6	Bùn thải từ HTXL nước thải sinh hoạt chung, bể phốt, hệ thống thoát nước mưa, nước thải	Bùn	7.940	12 06 13
	Tổng		215.675	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 0,9 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 110 lít/thùng và các phuy sắt dung tích 220 lít, được dán tên và mã chất thải nguy hại.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho chứa: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch lửng, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 240 lít/thùng.

2.2.2. *Kho lưu chứa*

- Diện tích kho chứa: 50 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Tường xây gạch lửng, mái lợp tôn, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát, có biển dấu hiệu cảnh báo đảm bảo theo đúng quy định.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa HDPE, có nắp đậy, dung tích 20-220 lít/thùng.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó

sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.